

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Đã được soát xét)



MỤC LỤC

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1-2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8-23

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO VIỆT NAM

Địa chỉ: KCN Tăng Loong, huyện Bão Thắng, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam tiền thân là Nhà Máy Phốt pho trực thuộc Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam (nay là Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam), được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 76/QĐ-HCVN ngày 08/3/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300433116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 24/06/2010 và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 09/11/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát Công ty đã tham gia điều hành trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông: Lê Thanh Bình	Chủ tịch	(Bổ nhiệm này 12/04/2021)
Ông: Lê Văn Hùng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm này 12/04/2021)
Ông: Lê Quốc Hùng	Thành viên	
Ông: Nguyễn Minh Trí	Thành viên	(Bổ nhiệm này 12/04/2021)
Ông: Phạm Trường Giang	Thành viên	
Ông: Tạ Nam Hùng	Thành viên	

Ban Giám đốc

Ông: Lê Quốc Hùng	Giám đốc
Ông: Phạm Trường Giang	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà: Phan Thị Minh Loan	Trưởng Ban	
Bà: Nguyễn Thị Kim Dung	Thành viên	(Bổ nhiệm này 12/04/2021)
Ông: Lê Tùng Lâm	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 15/03/2021)
Bà: Phương Thị Thanh Huyền	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết hoặc tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO VIỆT NAM

Địa chỉ: KCN Tăng Loàng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Lê Quốc Hùng

Giám đốc

Lào Cai, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Số: 525/BCKT-TC/AVA-NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 kèm theo của Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19/07/2021, từ trang 04 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)



Ths. Nguyễn Sơn Thanh
Phó Tổng Giám đốc
GCNĐKHKTKT số 0591-2018-126-1
Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110.888.961.409	111.066.125.936
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	706.089.634	23.164.925.816
1. Tiền	111		706.089.634	8.664.925.816
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	14.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.236.158.801	42.709.837.342
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	65.819.903.088	49.520.753.389
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	1.609.900.000	3.180.847.751
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	50.000.000	29.732.877
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(6.243.644.287)	(10.021.496.675)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	34.445.493.988	34.836.824.211
1. Hàng tồn kho	141		34.445.493.988	34.836.824.211
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.501.218.986	10.354.538.567
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	-	132.842.199
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.501.218.986	10.162.206.904
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	-	59.489.464
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.112.099.086	10.814.011.703
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.797.265.591	8.331.971.564
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	6.041.294.210	6.568.708.510
- Nguyên giá	222		75.766.595.471	75.715.545.289
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(69.725.301.261)	(69.146.836.779)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.755.971.381	1.763.263.054
- Nguyên giá	228		1.790.971.381	1.790.971.381
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(35.000.000)	(27.708.327)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	636.016.561
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	-	636.016.561
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.314.833.495	1.846.023.578
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	5.314.833.495	1.846.023.578
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		124.001.060.495	121.880.137.639

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		48.532.456.128	47.141.888.924
I. Nợ ngắn hạn	310		48.532.456.128	47.141.888.924
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	11.603.362.594	29.546.782.550
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	-	946.604.186
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	430.676.402	1.261.819.996
4. Phải trả người lao động	314		3.011.263.808	2.552.124.382
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2.792.572.380	442.428.690
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	66.004.544	4.158.400
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	25.975.428.424	7.860.623.135
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	2.742.033.675	2.742.033.675
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.911.114.301	1.785.313.910
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		75.468.604.367	74.738.248.715
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	75.468.604.367	74.738.248.715
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.487.200.000	60.487.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.487.200.000	60.487.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421		14.981.404.367	14.251.048.715
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.583.785.824	9.828.419.805
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.397.618.543	4.422.628.910
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		124.001.060.495	121.880.137.639

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lào Cai, ngày 19 tháng 07 năm 2021



Vũ Thị Minh Huệ



Vũ Thị Minh Huệ



Lê Quốc Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.1	171.231.592.177	182.724.470.604
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		171.231.592.177	182.724.470.604
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.2	159.910.087.518	164.860.188.983
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.321.504.659	17.864.281.621
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.3	590.555.416	1.197.561.393
7. Chi phí tài chính	22	VL.4	440.399.186	448.886.216
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		73.637.935	208.683.519
8. Chi phí bán hàng	25	VL.5a	8.575.572.191	6.077.731.171
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL.5b	1.122.144.192	5.534.764.807
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.773.944.506	7.000.460.820
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	VL.6	5.202.921	220.478
13. Lợi nhuận khác	40		(5.202.921)	(220.478)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.768.741.585	7.000.240.342
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL.8	371.123.042	1.422.578.717
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.397.618.543	5.577.661.625
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL.9	231,06	922,12
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VL.9	231,06	922,12

Lào Cai, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vũ Thị Minh Huệ

Vũ Thị Minh Huệ



Lê Quốc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.768.741.585	7.000.240.342
2. Điều chỉnh cho các khoản			(2.815.503.624)	919.312.930
- Khấu hao tài sản cố định	02		725.256.155	1.174.941.869
- Các khoản dự phòng	03		(3.777.852.388)	(192.344.425)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	04		185.870.827	14.651.258
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.416.153)	(286.619.291)
- Chi phí lãi vay	06		73.637.935	208.683.519
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.046.762.039)	7.919.553.272
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(19.027.991.689)	544.359.955
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		391.330.223	24.070.165.134
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(15.871.154.382)	14.970.411.461
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(3.335.967.718)	(995.398.918)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(61.373.620)	(223.573.613)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.202.266.636)	(1.527.154.694)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(526.962.500)	(786.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(40.681.148.361)	43.971.962.597
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(209.605.200)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		52.143.199	354.482.304
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(157.462.001)	354.482.304
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		43.086.580.816	64.563.461.640
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(24.706.890.347)	(83.383.812.447)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		18.379.690.469	(18.820.350.807)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(22.458.919.893)	25.506.094.094
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23.164.925.816	5.821.111.948
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		83.711	(1.581.245)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		706.089.634	31.325.624.797

Lào Cai, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Thị Minh Huệ

Vũ Thị Minh Huệ

Đỗ Quốc Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam tiền thân là Nhà Máy Phốt pho trực thuộc Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam (nay là Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam), được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 76/QĐ-HCVN ngày 08/3/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300433116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 24/06/2010 và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 09/11/2017.

Vốn điều lệ: Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 ngày 09/11/2017 là: 60.487.200.000 đồng (Sáu mươi tỷ, bốn trăm tám mươi bảy triệu, hai trăm nghìn đồng) tương đương 6.048.720 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Tăng Loóng, thị trấn Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng - tỉnh Lào Cai.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại thời điểm 30/06/2021 là: 66 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là: Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phốt pho vàng, axit photphoric và các hoạt động dịch vụ có liên quan đến sản phẩm phốt pho vàng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ kế toán

Hoạt động trong kỳ của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Báo cáo của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 06 tháng năm 2020 đã được điều chỉnh lại cho phù hợp với chế độ kế toán, cụ thể xem chi tiết tại Thuyết minh VIII.4.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KÝ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cộng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang sản phẩm phốt pho vàng được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính; Đối với sản phẩm axit photphoric, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là giá vốn phốt pho vàng đem đi gia công và chi phí vận chuyển hàng đi gia công.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định và khấu hao*Tài sản cố định hữu hình và khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình nhận góp vốn, nhận lại vốn góp là giá trị do các thành viên, cổ đông sáng lập định giá nhất trí hoặc doanh nghiệp và người góp vốn thỏa thuận hoặc do tổ chức chuyên nghiệp định giá theo quy định của pháp luật và được các thành viên, cổ đông sáng lập chấp thuận.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 04 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao và phần mềm kế toán với thời gian trích khấu hao là 02 năm kể từ năm 2019.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự việc đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị có nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

Theo hướng dẫn tại Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 của Bộ Tài chính, Công ty thuộc đối tượng phải trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường của doanh nghiệp. Công ty đang trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường vào cuối kỳ kế toán năm. Mức trích lập là 0,5% trên doanh thu thuần năm về bán hàng và cung cấp dịch vụ đối với các hoạt động thuộc đối tượng trích lập Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường và số tiền trích không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế năm. Số dư của Quỹ bằng 10% vốn điều lệ của Công ty thì không tiếp tục thực hiện trích Quỹ. Việc trích lập quỹ dự phòng này là phù hợp với quy định tại Thông tư 86 và phù hợp với Quy chế quản lý quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường số 63/QĐ-HDQT ngày 22/12/2016 của Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phải phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cơ liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, Ban Giám đốc đã xem xét và đánh giá ảnh hưởng trong việc tuân thủ các quy định của Luật Quản lý thuế tới Báo cáo tài chính của Công ty, việc xác định sau cùng về nghĩa vụ của Công ty tùy thuộc vào kết quả thanh kiểm tra của cơ quan thuế. Công ty sẽ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước sau khi nhận được Thông báo từ cơ quan có thẩm quyền.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		30/06/2021	01/01/2021	
Tiền		706.089.634	8.664.925.816	
- Tiền mặt tại quỹ		126.086.832	94.323.096	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		580.002.802	8.570.602.720	
Các khoản tương đương tiền		-	14.500.000.000	
Cộng		706.089.634	23.164.925.816	
2. Phải thu khách hàng		30/06/2021	01/01/2021	
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		65.819.903.088	49.520.753.389	
- Kunming Taijin Commercial & Trade co.,Ltd		5.776.378.194	9.981.180.675	
- Sandeep Organics Private Limited		5.313.772.800	7.168.952.700	
- Vidhi Speciaity Food Ingredients Limited		13.017.700.080	12.284.848.800	
- NB. Mitsubishi Corporation		13.577.663.232	-	
- RR Innovatives PVT Ltd		5.463.944.640	2.510.584.650	
- Công ty CP Victory		13.727.390.638	2.474.002.332	
- Khách hàng khác		8.943.053.504	15.101.184.232	
b) Phải thu khách hàng dài hạn		-	-	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		-	-	
Cộng		65.819.903.088	49.520.753.389	
3. Trả trước cho người bán		30/06/2021	01/01/2021	
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.609.900.000	3.180.847.751	
- Tổng Công ty Thiết Bị Điện Đồng Anh - Công ty Cổ Phần		-	2.492.587.751	
- Công ty TNHH Máy và TBCN Hóa Chất - Môi Trường MECIE		1.576.900.000	630.760.000	
- Người bán khác		33.000.000	57.500.000	
b) Trả trước cho người bán dài hạn		-	-	
Cộng		1.609.900.000	3.180.847.751	
4. Phải thu khác		30/06/2021	01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	50.000.000	-	29.732.877	-
Phải thu khác	50.000.000	-	29.732.877	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	50.000.000	-	29.732.877	-
5. Nợ xấu		30/06/2021	01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Kunming Taijin Commercial & Trade co.,Ltd	5.776.378.194	-	9.981.180.675	-
- Citicem India Limited	1.423.166.976	996.216.883	1.430.307.648	1.430.307.648
- Công ty CP Xi măng Hữu Nghị	80.632.000	40.316.000	80.632.000	40.316.000
Cộng (*)	7.280.177.170	1.036.532.883	11.492.120.323	1.470.623.648
		30/06/2021	01/01/2021	
Ghi chú: Giá trị đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi là:		6.243.644.287	10.021.496.675	

6. Hàng tồn kho	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	12.604.931.488	-	29.100.516.396	-
- Công cụ, dụng cụ	247.245.056	-	157.653.819	-
- Chi phí sản xuất KD dở dang (*)	6.896.811.866	-	1.721.609.695	-
- Thành phẩm	8.814.755.320	-	-	-
- Hàng hóa	-	-	2.892.783.226	-
- Hàng gửi bán	5.881.750.258	-	964.261.075	-
Cộng	34.445.493.988	-	34.836.824.211	-

Giải thích: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm chi phí gia công axit photphoric 5.474.403.784 đồng và chi phí nguyên vật liệu phốt pho vàng 1.422.406.082 đồng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 30/06/2021 là:

34.445.493.988 đồng

7. Chi phí trả trước	30/06/2021	01/01/2021
<i>a) Ngắn hạn</i>	-	<i>132.842.199</i>
- Chi phí mua bảo hiểm cháy nổ	-	44.133.224
- Chi phí sửa chữa phân bổ	-	88.708.975
<i>b) Dài hạn</i>	<i>5.314.833.495</i>	<i>1.846.023.578</i>
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	162.655.771	57.798.106
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	5.130.731.299	1.786.403.560
- Chi phí trả trước dài hạn khác	21.446.425	1.821.912
Cộng	5.314.833.495	1.978.865.777

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiết xem phụ lục 01

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.755.971.381	35.000.000	1.790.971.381
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.755.971.381	35.000.000	1.790.971.381
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	27.708.327	27.708.327
Số tăng trong kỳ	-	7.291.673	7.291.673
- Khấu hao trong kỳ	-	7.291.673	7.291.673
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	35.000.000	35.000.000
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ	1.755.971.381	7.291.673	1.763.263.054
- Tại ngày cuối kỳ	1.755.971.381	-	1.755.971.381

10. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2021	01/01/2021
<i>a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</i>	-	-
<i>b) Xây dựng cơ bản dở dang</i>	-	<i>636.016.561</i>
- Chi phí sửa chữa lò điện	-	491.364.785
- Chi phí sửa chữa, mua sắm khác	-	144.651.776
Cộng	-	636.016.561

11. Phải trả người bán

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Phải trả người bán ngắn hạn</i>	<i>11.603.362.594</i>	<i>11.603.362.594</i>	<i>29.546.782.550</i>	<i>29.546.782.550</i>
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	4.464.580.195	4.464.580.195	-	-
- Nhà máy Hóa chất Đồng Nai - CN Công ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	2.304.647.366	2.304.647.366	1.663.419.543	1.663.419.543
- Công Ty Cổ Phần Victory	-	-	3.231.360.000	3.231.360.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Tiêu Điểm Tại Hà Nội	1.102.050.500	1.102.050.500	1.850.359.650	1.850.359.650
- Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Công	1.274.400.000	1.274.400.000	260.510.000	260.510.000
- Công ty TNHH dịch vụ thương mại và XNK An Phát	1.024.157.377	1.024.157.377	-	-
- Công ty Cổ Phần Phốt Pho Vàng Lào Cai	2.464.000	2.464.000	20.620.561.947	20.620.561.947
- Khách hàng khác	1.431.063.156	1.431.063.156	1.920.571.410	1.920.571.410
<i>b) Phải trả người bán dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng (*)	11.603.362.594	11.603.362.594	29.546.782.550	29.546.782.550

Trong đó:

- Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Phải trả người bán là bên LQ	2.304.647.366	2.304.647.366	1.663.419.543	1.663.419.543
+ Nhà máy Hóa chất Đồng Nai - CN Công ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	2.304.647.366	2.304.647.366	1.663.419.543	1.663.419.543

12. Người mua trả tiền trước

	30/06/2021	01/01/2021
<i>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	<i>-</i>	<i>946.604.186</i>
- Kóng Long Huat Chemicals SDN Berhad	-	946.604.186
<i>b) Người mua trả tiền trước dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	-	946.604.186

13. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	30/06/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2021
<i>a) Các khoản phải nộp</i>	<i>430.676.402</i>	<i>4.398.988.054</i>	<i>5.230.131.648</i>	<i>1.261.819.996</i>
- Thuế GTGT phải nộp	-	-	-	-
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	3.111.843.167	3.111.843.167	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	371.141.243	371.123.042	1.202.266.636	1.202.284.837
- Thuế thu nhập cá nhân	9.813.186	86.999.916	86.999.916	9.813.186
- Tiền thuế đất, thuế nhà đất	-	783.152.000	783.152.000	-
- Các loại thuế khác	49.721.973	45.869.929	45.869.929	49.721.973
<i>b) Các khoản phải thu</i>	<i>-</i>	<i>59.489.464</i>	<i>-</i>	<i>59.489.464</i>
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	59.489.464	-	59.489.464

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả	30/06/2021	01/01/2021
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>2.792.572.380</i>	<i>442.428.690</i>
- Chi phí lãi vay phải trả	14.175.769	1.911.454
- Chi phí tiền điện	2.430.622.915	-
- Chi phí hoa hồng môi giới	322.773.696	372.335.418
- Chi phí phải trả khác	25.000.000	68.181.818
<i>b) Dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	2.792.572.380	442.428.690

15. Phải trả khác	30/06/2021	01/01/2021
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>66.004.544</i>	<i>4.158.400</i>
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	66.004.544	4.158.400
<i>b) Dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>c) Các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	66.004.544	4.158.400

16. Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiêu	30/06/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	25.975.428.424	25.975.428.424	43.199.701.225	25.084.895.936	7.860.623.135	7.860.623.135
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Lào Cai (1)	11.767.471.704	11.767.471.704	17.965.247.764	8.909.109.195	2.711.333.135	2.711.333.135
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Lào Cai (2)	14.207.956.720	14.207.956.720	25.234.453.461	11.026.496.741	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai	-	-	-	5.149.290.000	5.149.290.000	5.149.290.000
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tổng	25.975.428.424	25.975.428.424	43.199.701.225	25.084.895.936	7.860.623.135	7.860.623.135

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HDCVHM/NHCT180-PPVN ngày 20/10/2020. Phương thức vay: Cho vay theo hạn mức. Hạn mức vay: 40.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 20/10/2020 đến ngày 31/8/2021. Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm: toàn bộ hàng tồn kho bao gồm nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang, thành phẩm thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Phát phốt pho Việt Nam; Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh tế, bộ chứng từ xuất khẩu và các văn bản sửa đổi, bổ sung của các hợp đồng kinh tế, bộ chứng từ xuất khẩu này (nếu có). Số dư Nợ vay tại thời điểm 30/06/2021 là 509.238 USD tương đương với 11.767.471.704 VND với mức lãi suất từ 1,7%/năm đến 2%/năm.

- (2) Hợp đồng cấp tín dụng số 04.2021KH/DN-DBIP/CTD409 ngày 22/04/2021. Giới hạn cấp hạn mức là 20.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Mục đích vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số CK 365021 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Lào Cai cấp ngày 04/04/2018 cho Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam. Số dư Nợ vay tại thời điểm 30/06/2021 là 509.238 USD tương đương với 11.767.471.704 vnd với mức lãi suất từ 1,7%/năm đến 2%/năm. Số dư Nợ vay tại thời điểm 30/06/2021 là 614.531 USD tương đương với 14.207.956.720 vnd với mức lãi suất 1,7%/năm.

17. Dự phòng phải trả

	30/06/2021	01/01/2021
<i>Ngắn hạn</i>	2.742.033.675	2.742.033.675
- Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường (*)	2.742.033.675	2.742.033.675
Cộng	2.742.033.675	2.742.033.675

Công ty đang trích lập Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 của Bộ Tài chính. Thời điểm trích lập dự phòng là cuối kỳ kế toán năm. Ngoài ra, việc trích lập Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường còn được quy định chi tiết tại Quy chế quản lý quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường số 63/QĐ-HĐQT ngày 22/12/2016 của Công ty Cổ phần Phốt Phô Việt Nam.

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	60.487.200.000	-	-	20.267.478.651	80.754.678.651
- Lãi trong năm trước	-	-	-	4.422.628.910	4.422.628.910
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(10.439.058.846)	(10.439.058.846)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	60.487.200.000	-	-	14.251.048.715	74.738.248.715
- Lãi trong kỳ	-	-	-	1.397.618.543	1.397.618.543
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(667.262.891)	(667.262.891)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	60.487.200.000	-	-	14.981.404.367	75.468.604.367

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-DHĐCĐ ngày 12/04/2021, cụ thể:

	Số tiền
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	667.262.891
Cộng	667.262.891

b) Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	30/06/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	65,05%	39.345.480.000	65,05%	39.345.480.000
- Ông: Tụ Nam Hùng (cổ đông lớn)	29,87%	18.065.720.000	29,87%	18.065.720.000
- Cổ đông khác	5,09%	3.076.000.000	5,09%	3.076.000.000
Cộng	100%	60.487.200.000	100%	60.487.200.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	60.487.200.000	60.487.200.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	60.487.200.000	60.487.200.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	667.262.891	1.365.978.846

<i>d) Cổ phiếu</i>	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	6.048.720	6.048.720
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.048.720	6.048.720
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.048.720	6.048.720
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.048.720	6.048.720
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.048.720	6.048.720
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại vào vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối

- Ngoại tệ các loại	30/06/2021	01/01/2021
Tiền USD	18.943,73	321.226,14

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán phốt pho vàng và axit photphoric	158.208.204.873	158.444.825.539
- Doanh thu bán quặng bột apatit	11.174.599.668	23.955.005.065
- Doanh thu bán phế liệu	1.848.787.636	324.640.000
Cộng	171.231.592.177	182.724.470.604
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán phốt pho vàng và axit photphoric	145.365.643.705	140.177.124.710
- Giá vốn bán quặng bột apatit	10.997.720.049	21.340.233.918
- Giá vốn khác	3.546.723.764	3.342.830.355
Cộng	159.910.087.518	164.860.188.983
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	22.416.153	286.619.291
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	568.139.263	910.942.102
Cộng	590.555.416	1.197.561.393
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	73.637.935	208.683.519
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	180.890.424	225.551.439
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	185.870.827	14.651.258
Cộng	440.399.186	448.886.216
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí bán hàng	8.575.572.191	6.077.731.171
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.950.000	24.362.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.918.558.983	5.506.028.032
- Chi phí khác bằng tiền	647.063.208	547.341.139

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.122.144.192	5.534.764.807
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	114.519.969	169.787.283
- Chi phí nhân công	3.018.665.369	2.841.698.536
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	119.858.295	435.186.564
- Thuế, phí và lệ phí	786.152.000	815.720.000
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	(3.777.852.388)	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	222.582.489	281.053.448
- Chi phí khác bằng tiền	638.218.458	991.318.976
6. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí phạt vi phạm hành chính	5.202.921	-
- Chi phí khác	-	220.478
Cộng	5.202.921	220.478
7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	102.325.673.663	92.165.250.231
- Chi phí nhân công	3.259.390.132	6.375.934.838
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	725.256.155	1.174.941.869
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.739.247.043	62.306.239.234
- Chi phí khác	2.094.786.131	2.520.087.763
Cộng	168.144.353.124	164.542.453.935
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	1.768.741.585	7.000.240.342
Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ) (2)	179.659.338	134.132.768
+ Thu lao HDQT không trực tiếp tham gia điều hành	102.000.000	132.000.000
+ Chi phí phạt chậm nộp, vi phạm hành chính về thuế	5.202.921	220.478
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ do đánh giá lại khoản tiền gửi, phát thu cuối kỳ	72.456.417	1.912.290
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	92.785.714	21.479.528
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ trước của tiền, các khoản phải thu	92.785.714	21.479.528
Tổng thu nhập tính thuế (4) = (1) + (2) - (3)	1.855.615.209	7.112.893.582
+ Thuế suất thuế TNDN (5)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (6) = (4) * (5)	371.123.042	1.422.578.717

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương lai tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận sau thuế	1.397.618.543	5.577.661.625
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.397.618.543	5.577.661.625
- Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	6.048.720	6.048.720
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	231,06	922,12
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	231,06	922,12

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền thu từ đi vay thực thu trong kỳ	43.086.580.816	64.563.461.640
2. Số tiền đã thực chi trả gốc vay trong kỳ	102.000.000	132.000.000
- Tiền thu từ đi vay thực thu trong kỳ	(24.706.890.347)	(83.383.812.447)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2. Thông tin về các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan có phát sinh giao dịch

Bên liên quan	Mối liên hệ
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Công ty mẹ
- Nhà máy hóa chất Đồng Nai - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
- Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt
- Công ty Cổ Phần Victory	Cùng nhân sự quản lý chủ chốt
- Công ty Cổ Phần Phốt Pho Vàng Lào Cai	Cùng nhân sự quản lý chủ chốt

b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.002.617.268	45.860.834.604
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	6.277.017.600	12.971.059.200
- Công ty Cổ Phần Victory	42.725.599.668	32.889.775.404
Chi phí gia công axit photphoric	9.850.890.143	9.733.929.319
- Nhà máy hóa chất Đồng Nai - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	9.850.890.143	9.733.929.319
Mua hàng hóa, dịch vụ	60.899.342.541	33.737.920.067
- Công ty Cổ Phần Victory	58.828.913.741	33.734.716.867
- Công ty Cổ Phần Phốt Pho Vàng Lào Cai	2.070.428.800	3.203.200

c) Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
Phải thu khách hàng	13.727.390.638	2.474.002.332
- Công ty Cổ Phần Victory	13.727.390.638	2.474.002.332

Phải trả cho người bán	2.307.111.366	25.515.341.490
- Nhà máy hóa chất Đồng Nai - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	2.304.647.366	1.663.419.543
- Công ty Cổ Phần Victory	-	3.231.360.000
- Công ty Cổ Phần Phốt Pho Vàng Lào Cai	2.464.000	20.620.561.947

d) Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu nhập của Ban Giám đốc	604.458.262	427.373.911
- Hội đồng Quản trị	191.000.000	224.245.651
Cộng	795.458.262	651.619.562

3. Báo cáo theo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất axit photphoric và phốt pho vàng, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo vị trí địa lý

	Trong nước	Xuất khẩu	Toàn Công ty
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	56.160.767.502	115.070.824.675	171.231.592.177
Tái sản bộ phận	-	51.839.230.450	51.839.230.450
Tái sản không phân bổ	-	-	72.161.830.045
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	48.532.456.128

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu tại Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Số liệu tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được Công ty kiểm toán khác soát xét.

Tuy nhiên, một số chỉ tiêu tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được điều chỉnh, phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp, cụ thể:

Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu tại Báo cáo 06 tháng 2020	Số điều chỉnh, phân loại lại	Số sau điều chỉnh, phân loại lại
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	182.399.830.604	324.640.000	182.724.470.604
2. Thu nhập khác	31	324.640.000	(324.640.000)	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lào Cai, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Giám đốc



Vũ Thị Minh Huệ



Vũ Thị Minh Huệ



Lê Quốc Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO VIỆT NAM

Địa chỉ: KCN Tăng Lương, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT, truyền dẫn	Thiết bị, DCQL	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	40.546.530.203	27.569.555.541	7.392.668.636	206.790.909	-	75.715.545.289
Số tăng trong kỳ	-	133.652.000	-	56.898.182	-	190.550.182
Mua trong kỳ	-	133.652.000	-	-	-	133.652.000
Đầu tư xây dựng hoàn thành	-	-	-	56.898.182	-	56.898.182
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	139.500.000	-	-	-	139.500.000
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	139.500.000	-	-	-	139.500.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	40.546.530.203	27.563.707.541	7.392.668.636	263.689.091	-	75.766.595.471
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	37.702.736.822	24.790.160.032	6.469.250.831	184.689.094	-	69.146.836.779
Số tăng trong kỳ	176.437.344	392.248.112	140.385.346	8.893.680	-	717.964.482
Khấu hao trong kỳ	176.437.344	392.248.112	140.385.346	8.893.680	-	717.964.482
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	139.500.000	-	-	-	139.500.000
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	139.500.000	-	-	-	139.500.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	37.879.174.166	25.042.908.144	6.609.636.177	193.582.774	-	69.725.301.261
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2.843.793.381	2.779.395.509	923.417.805	22.101.815	-	6.568.708.510
Tại ngày cuối kỳ	2.667.356.037	2.520.799.397	783.032.459	70.106.317	-	6.041.294.210

- Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến 30/06/2021 là: 61.538.408.922 đồng.